

Name: \_\_\_\_\_

Date: ... / ... / 20...

Class: S2

Tel: 034 200 9294

## GLOBAL ENGLISH 2

### Unit 2: Good neighbours - Grammar 1

#### A. Grammar.

❖ Present simple with to-be (Thì hiện tại đơn với động từ to-be)

Chủ ngữ	Công thức	Ví dụ
I	I + <b>am</b> + ...	I <b>am</b> a student. (Con là học sinh.)
You / We / They / danh từ số nhiều	You / We / They / danh từ số nhiều + <b>are</b> + ...	They <b>are</b> hungry. (Họ đói bụng.)
He / She / It / danh từ số ít	He / She / It / danh từ số ít + <b>is</b> + ...	She <b>is</b> a nurse. (Cô ấy là một y tá.)

#### B. Homework.

##### I. Match (Con nối với câu trả lời đúng)

0. Jennie \_\_\_\_\_ a student. •

1. She \_\_\_\_\_ my sister. •

2. They \_\_\_\_\_ at the park. •

3. We \_\_\_\_\_ happy. •

4. It \_\_\_\_\_ a cat. •

5. I \_\_\_\_\_ a boy. •

.AM

.IS

.ARE

**II. Fill in the blank using AM, IS or ARE (Con điền AM, IS hoặc ARE vào chỗ trống)**

0. My brother is 10 years old.

1. You \_\_\_\_\_ my good friend.

2. His sunglasses \_\_\_\_\_ so big.

3. She \_\_\_\_\_ young.

4. Her hair \_\_\_\_\_ brown.

5. I \_\_\_\_\_ a member (thành viên) of the book club.



**III. Circle the correct answer (Khoanh tròn câu trả lời đúng)**

0. Her house (is / are ) pink and white.

1. They ( am / are ) my cousins.

2. Hanoi ( is / are ) a city in Vietnam.

3. John ( am / is ) her brother.

4. I ( am / are ) from Hai Phong city.

5. We ( am / are ) friends.



**IV. Rearrange the sentences. (Con hãy sắp xếp thành câu có nghĩa)**

0. I / Lisa / am.

⇒ I am Lisa.

1. at / am / home. / I

⇒ \_\_\_\_\_.

2. crayons. / Those / my / are

⇒ \_\_\_\_\_.

3. a / book. / It / is

⇒ \_\_\_\_\_.

4. This / lemon tree. / our / is

⇒ \_\_\_\_\_.

*Con nghe bài theo link sau:*

[https://drive.google.com/file/d/10ThDvyzFAfg1WjmQYeMWVoVU8tU\\_qTqr/view?usp=sharing](https://drive.google.com/file/d/10ThDvyzFAfg1WjmQYeMWVoVU8tU_qTqr/view?usp=sharing)

*Link dự phòng:* <https://www.youtube.com/watch?v=1HfDMXRb6YY>

## Listening

### Part 2

- 5 questions -

Listen and write. There is one example.



### LAKE TOWN SPORTS CENTRE

He goes to the sports centre: every Saturday

1 His name: Peter

2 His age:

3 Sport he wants to play:

4 He needs this to play: a

5 Mrs River is: his

**I. Match the correct day in the order of time.** (Con nối ngày theo thứ tự chính xác)

0. Monday Tuesday \_\_\_\_\_

1. Friday \_\_\_\_\_ Sunday

2. \_\_\_\_\_ Wednesday Thursday

3. Thursday \_\_\_\_\_ Saturday

4. Wednesday \_\_\_\_\_ Friday

- Saturday
- Wednesday
- Thursday
- Tuesday
- Friday

**II. Fill in the blank with MINE or YOURS** (Điền MINE hoặc YOURS vào chỗ trống)

0. I own this house. It is mine.

1. These shoes belong to you. They are \_\_\_\_\_.

2. Your hat is nice. I can't find \_\_\_\_\_.

3. My hair is black. \_\_\_\_\_ is brown.

4. I have a new book. It is \_\_\_\_\_.

5. You have a car. It is \_\_\_\_\_.